

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý I năm 2012

Tại ngày 31 Tháng 3 Năm 2012

ĐVT: Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		61,471,748,835	54,447,862,108
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		6,970,366,641	6,976,219,426
1. Tiền	111	V.01	6,970,366,641	6,976,219,426
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	1,119,051,047	9,166,495,459
1. Đầu tư ngắn hạn	121		1,332,507,547	9,379,951,959
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn (*)	129		-213,456,500	-213,456,500
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		42,308,663,922	30,894,692,677
1. Phải thu khách hàng	131		31,288,570,941	26,832,906,428
2. Trả trước cho người bán	132		8,333,090,495	3,245,986,000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	V.02a		
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	3,192,499,998	1,321,297,761
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		-505,497,512	-505,497,512
IV. Hàng tồn kho	140		8,621,903,053	5,752,913,054
1. Hàng tồn kho	141	V.04	8,631,714,053	5,762,724,054
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-9,811,000	-9,811,000
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2,451,764,172	1,657,541,492
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1,454,585,979	1,140,888,334
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		101,269,224	
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05	182,017	296,206
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.05a	895,726,952	516,356,952
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		75,848,977,279	79,784,254,351
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		0	0
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		72,281,209,679	76,216,486,751
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	62,262,044,798	66,273,734,734
- Nguyên giá	222		147,467,530,502	147,467,530,502
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		-85,205,485,704	-81,193,795,768
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		0
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	137,547,000	139,765,500
- Nguyên giá	228		177,480,000	177,480,000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-39,933,000	-37,714,500
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	9,881,617,881	9,802,986,517
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12		0

- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		3,548,967,600	3,548,967,600
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		1,800,000,000	1,800,000,000
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	5,734,320,526	5,734,320,526
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		-3,985,352,926	-3,985,352,926
V. Tài sản dài hạn khác	260		18,800,000	18,800,000
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14		
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.20		
3. Tài sản dài hạn khác	268	V.14a	18,800,000	18,800,000
4. Lợi thế thương mại	269			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		137,320,726,114	134,232,116,459
NGUỒN VỐN				
A. NỢ PHẢI TRẢ (300= 310+330)	300		66,509,081,451	65,852,682,384
I. Nợ ngắn hạn	310		58,120,920,359	57,469,351,792
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15		
2. Phải trả người bán	312		23,691,619,158	23,061,470,120
3. Người mua trả tiền trước	313		608,275,746	666,999,338
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	1,968,063,505	1,834,434,346
5. Phải trả người lao động	315		12,651,999,424	12,263,375,218
6. Chi phí phải trả	316	V.17	17,090,463,874	15,776,439,374
7. Phải trả nội bộ	317	V.17a		
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	1,616,300,271	3,195,195,015
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		494,198,381	671,438,381
II. Nợ dài hạn	330		8,388,161,092	8,383,330,592
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333	V.19a	480,000	480,000
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	7,594,830,500	7,590,000,000
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		792,850,592	792,850,592
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		70,811,644,663	68,379,434,075
I. Vốn chủ sở hữu	410		70,811,644,663	68,379,434,075
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	V.22	31,263,000,000	31,263,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		20,897,031,309	20,897,031,309
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417			
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		3,585,139,430	3,585,139,430
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		15,066,473,924	12,634,263,336
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	432			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	439			

TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400+439)	440		137,320,726,114	134,232,116,459
CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN				
1. Tài sản thuê ngoài		V.24		
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		V.24a		
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược				
4. Nợ khó đòi đã xử lý				
5. Ngoại tệ các loại				
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án				

Ghi chú: - Những chỉ tiêu không có số liệu có thể không phải trình bày nhưng không được đánh lại số thứ tự chỉ tiêu và
- Số liệu trong các chỉ tiêu có dấu (*) được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...)

Lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Lập ngày 31 tháng 3 năm 2012
Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý I Năm 2012 (Toàn Công ty)

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết r	Quý I năm 2012		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1 - Doanh thu bán hàng,cung cấp dịch vụ	1		285 354 575 962	237 492 761 873	285 354 575 962	237 492 761 873
2 - Các khoản giảm trừ (05=06+07+08+09)	2					
3 - DT thuần về bán hàng ,cung cấp dịch vụ (10=01-05)	10		285 354 575 962	237 492 761 873	285 354 575 962	237 492 761 873
4 - Giá vốn hàng bán	11		277 002 716 869	227 627 814 858	277 002 716 869	227 627 814 858
5 - LN gộp về bán hàng,cung cấp dịch vụ(20=10-11)	20		8 351 859 093	9 864 947 015	8 351 859 093	9 864 947 015
6 - Doanh thu hoạt động tài chính	21		260 828 834	246 185 174	260 828 834	246 185 174
7 - Chi phí tài chính	22		246 216 669	56 833 333	246 216 669	56 833 333
<i>Trong đó :Lãi vay phải trả</i>	23		<i>246 216 669</i>	<i>56 833 333</i>	<i>246 216 669</i>	<i>56 833 333</i>
8 - Chi phí bán hàng	24		3 375 643 444	4 382 791 366	3 375 643 444	4 382 791 366
9- Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		1 747 880 364	2 153 996 353	1 747 880 364	2 153 996 353
10 - Lợi nhuận từ HĐ kinh doanh (30=20+21-22-24-25)	30		3 242 947 450	3 517 511 137	3 242 947 450	3 517 511 137
11 - Thu nhập khác	31			384 370 167		384 370 167
12 - Chi phí khác	32			2 941 431		2 941 431
13 - Lợi nhuận khác(40=31-32)	40			381 428 736		381 428 736
14 - Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50		3 242 947 450	3 898 939 873	3 242 947 450	3 898 939 873
15 - Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		810 736 862	974 734 968	810 736 862	974 734 968
16 - Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17- Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		2 432 210 588	2 924 204 905	2 432 210 588	2 924 204 905
18-Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					

Long Biên, ngày 31 tháng 03 năm 2012

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám Đốc công ty

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
QUÝ I Năm 2012

ĐVT: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1.Lợi nhuận trước thuế	1		3,242,947,450	3,898,939,873
2.Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	2		4,011,689,936	3,052,276,764
- Các khoản dự phòng	3			
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	4			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5			(630,555,341)
- Chi phí lãi vay	6		246,216,669	56,833,333
3.Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8		7,500,854,055	6,377,494,629
- Tăng giảm các khoản phải thu	9		(9,331,652,368)	(20,589,251,811)
- Tăng giảm hàng tồn kho	10		(2,881,989,999)	(12,380,099,448)
- Tăng giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp).	11		8,859,996,382	13 734 932 109
- Tăng giảm chi phí trả trước	12		(313,697,645)	(141,291,136)
- Tiền lãi vay đã trả	13			(56,833,333)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(690,179,886)	(396,067,083)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15			
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(177,240,000)	
Lưu chuyển thuần từ hoạt động kinh doanh	20		2,966,090,539	(13,451,116,073)
II. Lưu chuyển thuần từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm , xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(2,991,943,324)	(4,846,288,407)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			

4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27			246,185,174
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(2,991,943,324)	(4,600,103,233)
III. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			15,631,500,000
2. Tiền trả vốn góp cho các CSH, mua CP của DN đó phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		20,000,000	16,000,000,000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34			(9,000,000,000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		20,000,000	22,631,500,000
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(5,852,785)	4,580,280,694
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		6,976,219,426	5,826,089,201
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	VII.34	6,970,366,641	10,406,369,895

Lập ngày 31 tháng 3 năm 2012

Lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

1.4. Bản thuyết minh báo cáo tài chính

TỔNG CÔNG TY XĂNG DẦU VIỆT NAM CTCP TM&VT PETROLIMEX HÀ NỘI

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 Năm 2012

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- 1- Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần
- 2- Lĩnh vực kinh doanh: Vận tải, Đại lý xăng dầu, sửa chữa, xuất nhập khẩu ô tô, phụ tùng vật tư, kinh doanh cột bơm, kinh doanh gas...
- 3- Ngành nghề kinh doanh: Dịch vụ thương mại
- 4- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- 1- Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12)
- 2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: VNĐ

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

- 1- Chế độ kế toán áp dụng: áp dụng theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006
- 2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán
- 3- Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung, Nhật ký chứng từ

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

- 1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.
Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán.
- 2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho;
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho;
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho;
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.
- 3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư:
 - Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính);
 - Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính).
- 4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư
 - Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư;
 - Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư.
- 5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:
 - Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát;
 - Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn;
 - Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác;
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn.
- 6- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay;
 - Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ;
- 7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:
- Chi phí trả trước;
 - Chi phí khác;
 - Phương pháp phân bổ chi phí trả trước ;
 - Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại.
- 8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.
- 9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.
- 10- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:
- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu.
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.
 - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.
- 11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:
- Doanh thu bán hàng;
 - Doanh thu cung cấp dịch vụ;
 - Doanh thu hoạt động tài chính;
 - Doanh thu hợp đồng xây dựng.
12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính.
13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.
- 14- Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái.
- 15- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

IV. Những thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

ĐVT: Đồng

CHỈ TIÊU	Mã thuyết minh	Cuối quý	Đầu năm
1	2	3	4
01. Tiền	V.01	7,030,811,088	6,976,219,426
- Tiền mặt		3,990,220,355	3,050,586,544
+ Tiền Việt Nam		3,990,220,355	3,050,586,544
+ Ngoại tệ			
+ Vàng bạc, kim khí, đá quý			
- Tiền gửi Ngân hàng		2,980,146,286	3,925,632,882
+ Tiền Việt Nam		2,980,146,286	3,925,632,882
+ Ngoại tệ			
+ Vàng bạc, kim khí, đá quý			
- Tiền đang chuyển			
+ Tiền Việt Nam			
+ Ngoại tệ			
02. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	V.02	1,119,051,047	9,166,495,459
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn		332,507,547	332,507,547
- Đầu tư ngắn hạn khác		1,000,000,000	9,047,444,412
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		(213,456,500)	(213,456,500)
02a. Phải thu nội bộ ngắn hạn	V.02a		
- Phải thu nội bộ Tổng công ty			
- Phải thu nội bộ Công ty			
03. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	V.03	3,192,499,998	1,321,297,761
- Phải thu về cổ phần hóa			
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia			
- Phải thu người lao động			
- Phải thu khác		3,192,499,998	1,321,297,761
04. Hàng tồn kho	V.04	8,634,903,053	5,762,724,054
- Hàng mua đang đi trên đường			
+ Xăng dầu			
+ Khác			
- Nguyên liệu, vật liệu		594,352,412	752,966,379
- Công cụ, dụng cụ		67,251,227	38,888,000
+ Vỏ bình gas			
+ Công cụ, dụng cụ khác			
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang			
- Thành phẩm			
- Hàng hóa		7,970,110,414	4,970,869,675
+ Xăng dầu		6,634,462,304	3,377,010,555
+ Hóa dầu		1,291,356,614	1,549,567,624
+ Gas, bếp và phụ kiện			
+ Hàng hóa khác		44,291,496	44,291,496
- Hàng gửi đi bán			
+ Xăng dầu			
+ Khác			
- Hàng hóa kho bảo thuế			

- Hàng hóa bất động sản			
05. Thuế và các khoản phải thu Nhà Nước	V.05	997,178,193	296,206
05.1. Thuế		101,451,241	296,206
- Thuế giá trị gia tăng hàng nội địa		101,269,224	
- Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu			
- Thuế tiêu thụ đặc biệt			
- Thuế xuất khẩu, nhập khẩu			
- Thuế thu nhập doanh nghiệp			
- Thuế thu nhập cá nhân		182,017	296,206
- Thuế tài nguyên			
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất			
- Các loại thuế khác			
05.2. Các khoản khác			
- Các khoản phụ thu			
- Các khoản phí và lệ phí			
- Các khoản khác			
05a. Tài sản ngắn hạn khác	V.05a	895,726,952	516,356,952
- Tạm ứng		895,726,952	516,356,952
- Tài sản thiếu chờ xử lý			
- Các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn			
- Tài sản ngắn hạn khác			
06. Phải thu dài hạn nội bộ	V.06		
06.1. Phải thu dài hạn nội bộ Tổng công ty			
- Cho vay nội bộ Tổng công ty			
+ Nội bộ Tổng công ty về vốn kinh doanh			
+ Nội bộ Tổng công ty về vốn đầu tư			
- Phải thu nội bộ khác			
06.2. Phải thu dài hạn nội bộ Công ty			
07. Phải thu dài hạn khác	V.07		
- Các khoản tiền nhận ủy thác			
- Cho vay không có lãi			
- Phải thu dài hạn khác			
08. Tăng giảm TSCĐ hữu hình (Chi tiết tại Phụ biểu 01)	V.08		
09. Tăng giảm TSCĐ thuê tài chính (Chi tiết Phụ biểu 02)	V.09		
10. Tăng giảm TSCĐ vô hình (Chi tiết tại Phụ biểu 03)	V.10		
11. Chi phí XDCB dở dang (Chi tiết tại Phụ biểu 08)	V.11		
12. Tăng giảm BĐS đầu tư (Chi tiết tại Phụ biểu 04)	V.12		
13 Đầu tư tài chính dài hạn khác	V.13	5,734,320,526	5,734,320,526
- Đầu tư cổ phiếu			
- Đầu tư trái phiếu			
- Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu			
- Cho vay dài hạn			
- Đầu tư dài hạn khác		5,734,320,526	5,734,320,526
14. Chi phí trả trước dài hạn	V.14		
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ			
- Chi phí thành lập doanh nghiệp			
- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn			
- Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn là TSCĐVH			
- Chi phí trả trước dài hạn khác			
14a. Tài sản dài hạn khác	V.14a	18,800,000	18,800,000
- Ký quỹ, ký cược dài hạn			
- Tài sản dài hạn khác		18,800,000	18,800,000
15. Vay và nợ ngắn hạn	V.15		

15.1. Vay ngắn hạn			
- Vay Ngân hàng			
+ Tiền Việt Nam			
+ Ngoại tệ			
- Vay Tổng công ty			
- Vay đối tượng khác			
15.2. Nợ dài hạn đến hạn trả			
- Ngân hàng			
+ Tiền Việt Nam			
+ Ngoại tệ			
- Tổng công ty			
- Đối tượng khác			
16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà Nước	V.16	1,968,063,505	1,834,434,346
16.1. Thuế		1,968,063,505	1,834,434,346
- Thuế giá trị gia tăng hàng nội địa		1,170,319,131	734,532,238
- Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu			
- Thuế tiêu thụ đặc biệt			
- Thuế xuất khẩu, nhập khẩu			
- Thuế thu nhập doanh nghiệp		767,113,611	646,556,635
- Thuế thu nhập cá nhân		30,630,763	453,345,473
- Thuế tài nguyên			453,345,473
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất			
- Các loại thuế khác			
16.2. Các khoản khác			
- Các khoản phụ thu			
- Các khoản phí và lệ phí			
- Các khoản khác			
17. Chi phí phải trả	V.17	17,090,463,874	15,776,439,374
- Trích trước tiền lương trong thời gian nghỉ phép			
- Chi phí sửa chữa TSCĐ		1,975,000,000	1,610,379,123
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh			
- Chi phí phải trả khác		15,115,463,874	14,166,060,251
17a. Phải trả ngắn hạn nội bộ	V.17a		
- Phải trả ngắn hạn nội bộ Tổng công ty			
- Phải trả ngắn hạn nội bộ Công ty			
18. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn	V.18	1,616,300,271	3,195,195,015
- Tài sản thừa chờ giải quyết			
- Kinh phí công đoàn		621,267,154	597,568,735
- Bảo hiểm xã hội			
- Bảo hiểm y tế			
- Phải trả về cổ phần hóa			
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn			
- Doanh thu chưa thực hiện			
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		995,033,117	2,597,626,280
19. Phải trả dài hạn nội bộ	V.19		
19.1. Phải trả dài hạn nội bộ Tổng công ty			
- Vay dài hạn nội bộ Tổng công ty			
- Phải trả dài hạn nội bộ khác			
19.2. Phải trả dài hạn nội bộ Công ty			
19a. Phải trả dài hạn khác	V.19a	480,000	480,000
- Doanh thu chưa thực hiện			
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn			
- Phải trả dài hạn khác		480,000	480,000

20. Vay và nợ dài hạn	V.20	7,594,830,500	7,590,000,000
20.1. Vay dài hạn		7,594,830,500	7,590,000,000
- Vay Ngân hàng			0
+ Tiền Việt Nam			
+ Ngoại tệ			
- Vay đối tượng khác		7,594,830,500	7,590,000,000
+ Tiền Việt Nam		7,594,830,500	7,590,000,000
+ Ngoại tệ			
- Trái phiếu phát hành			
20.2. Nợ dài hạn			
- Thuê tài chính			
- Nợ dài hạn khác			
* Các khoản nợ thuê tài chính (Chi tiết tại Phụ biểu 07)			
21. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế TN hoãn lại phải trả	V.21		
21.1 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại			
- Liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ			
- Liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng			
- Liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng			
- Khoản hoàn nhập đã được ghi nhận từ các năm trước			
21.2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả			
- Phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế			
- Khoản hoàn nhập phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước			
22. Vốn chủ sở hữu	V.22		
22a. Biến động của vốn chủ sở hữu (Chi tiết tại Phụ biểu 05)			
22b. Chi tiết đầu tư của vốn CSH (Chi tiết tại Phụ biểu 05)			
22c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và chia cổ tức			
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia			
22d. Cổ tức			
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ kế toán			
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông			
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi			
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận			
22đ. Cổ phiếu			
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành			
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng			
+ Cổ phiếu phổ thông			
+ Cổ phiếu ưu đãi			
- Số lượng cổ phiếu được mua lại			
+ Cổ phiếu phổ thông			
+ Cổ phiếu ưu đãi			
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành			
+ Cổ phiếu phổ thông			
+ Cổ phiếu ưu đãi			
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành			
22e. Các quỹ của doanh nghiệp (Chi tiết tại Phụ biểu 05)			
22g. TNgập và CPht, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn CSH theo qui định của các CMKT (Chi tiết tại Phụ biểu 09)			
23. Nguồn kinh phí (Chi tiết tại Phụ biểu 05)	V.23		
24. Tài sản thuê ngoài	V.24		
24.1. Giá trị tài sản thuê ngoài			
- TSCĐ thuê ngoài			
- Tài sản khác thuê ngoài			
24.2. Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của HĐ thuê			

TSCĐ không huỷ ngang theo các thời hạn			
- Đến 1 năm			
- Trên 1 - 5 năm			
- Trên 5 năm			
24a. Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	V.24a		
Trong đó: - Hàng giữ hộ Tổng công ty			
- Hàng dự trữ quốc gia			

V. Những thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả kinh doanh

ĐVT: Đồng

CHỈ TIÊU	Mã TM	Quý I Năm 2012	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý
1	2	3	4
25. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)	VI.25	285,354,575,962	285,354,575,962
Trong đó:			
- Doanh thu bán hàng		232,564,369,640	232,564,369,640
+ Doanh thu bán hàng trực tiếp nội địa		232,564,369,640	232,564,369,640
+ Doanh thu bán xuất khẩu, tái xuất, chuyển khẩu			
+ Doanh thu trợ cấp, trợ giá			
+ Doanh thu bán hàng nội bộ			
+ Nội bộ Tổng công ty			
+ Nội bộ Công ty			
- Doanh thu cung cấp dịch vụ		52,790,206,322	52,790,206,322
+ Doanh thu xuất khẩu			
+ Doanh thu cung cấp nội bộ		52,735,297,232	52,735,297,232
+ Nội bộ Tổng công ty		52,121,496,861	52,121,496,861
+ Nội bộ Công ty		613,800,371	613,800,371
- Doanh thu hợp đồng xây dựng			
+ Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ			
+ Tổng DT lũy kế của HĐXD được ghi nhận đến thời điểm lập BCTC			
26. Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)	VI.26		
- Chiết khấu thương mại			
- Giảm giá hàng bán			
- Hàng bán bị trả lại			
- Thuế GTGT phải nộp (theo phương pháp trực tiếp)			
- Thuế tiêu thụ đặc biệt			
- Thuế xuất khẩu			
27. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10)	VI.27	285,354,575,962	285,354,575,962
Trong đó:			
- Doanh thu thuần trao đổi hàng hóa		232,564,369,640	232,564,369,640
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ		52,790,206,322	52,790,206,322
28. Giá vốn hàng bán (Mã số 11)	VI.28	277,002,716,869	277,002,716,869
- Giá vốn của hàng hóa đã bán		228,749,635,730	228,749,635,730
- Giá vốn của thành phẩm đã bán			
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		48,253,081,139	48,253,081,139
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán			
- Chi phí kinh doanh BĐS đầu tư			
- Hao hụt mất mát hàng tồn kho			
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường			
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho			
29. Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)	VI.29	260,828,834	260,828,834
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay		260,828,834	260,828,834
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu			
- Cổ tức, lợi nhuận được chia			
- Lãi bán ngoại tệ			
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện			
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện			
- Lãi bán hàng trả chậm			
- Doanh thu hoạt động tài chính khác			
30. Chi phí tài chính (Mã số 22)	VI.30	246,216,669	246,216,669
- Lãi tiền vay		246,216,669	246,216,669
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm			

- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn			
- Lỗ bán ngoại tệ			
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện			
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện			
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn			
- Chi phí tài chính khác			
31. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)	VI.31	810,736,862	810,736,862
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		810,736,862	810,736,862
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào năm nay			
32. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)	VI.32		
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại từ các khoản thu nhập tạm thời chịu thuế			
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại			
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ			
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa SD			
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả			

Phụ biểu 01: Tình hình tăng giảm TSCĐ hữu hình

ĐVT: Đồng

Khoản mục	Mã chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
1	2	3	4	5	6	7	8
<u>Nguyên giá TSCĐ hữu hình</u>	11						
Số dư đầu năm	12	14,207,532,444	1,680,317,012	130,833,141,562	746,539,484		147,467,530,502
Số tăng trong năm	13						
- Mua sắm mới	131						
- Đầu tư XDCB hoàn thành	132						
- Điều động nội bộ Tổng công ty	133						
- Điều động nội bộ Công ty	134						
- Tăng khác	135						
Số giảm trong năm	14						
- Chuyển sang BĐS đầu tư	141						
- Thanh lý, nhượng bán	142						
- Điều động nội bộ Tổng công ty	143						
- Điều động nội bộ Công ty	144						
- Giảm khác	145						
Số dư cuối năm	15	14,207,532,444	1,680,317,012	130,833,141,562	746,539,484		147,467,530,502
<u>Giá trị hao mòn lũy kế</u>	16						
Số dư đầu năm	17	5,804,464,634	994,475,986	73,851,017,058	543,838,090		81,193,795,768
Số tăng trong năm	18	241,220,519	41,788,747	3,697,736,870	120,451,618		4,011,689,936
- Khấu hao trong năm	181	241,220,519	41,788,747	3,697,736,870	30,943,800		4,011,689,936
- Điều động nội bộ Tổng công ty	182						
- Điều động nội bộ Công ty	183						
- Tăng khác	184						
Số giảm trong kỳ	19	0	0	0	0		0
- Chuyển sang BĐS đầu tư	191						
- Thanh lý, nhượng bán	192						
- Điều động nội bộ Tổng công ty	193						
- Điều động nội bộ Công ty	194						
- Giảm khác	195						
Số dư cuối năm	20	6,045,685,153	1,036,264,733	77,548,753,928	664,289,708	0	85,205,485,704
<u>Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình</u>	21						0
- Tại ngày đầu năm	22	8,403,067,810	685,841,026	56,982,124,504	202,701,394	0	66,273,734,734
- Tại ngày cuối năm	23	8,161,847,291	644,052,279	53,284,387,634	82,249,776	0	62,262,044,798

Phụ biểu 03: Tình hình tăng giảm TSCĐ vô hình

ĐVT: Đồng

Khoản mục	Mã chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
1	2	3	4	5	6	7	8
<u>Nguyên giá TSCĐ vô hình</u>	11						
Số dư đầu năm	12	177,480,000					177,480,000
Số tăng trong năm	13						
- Mua trong năm	131						
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	132						
- Điều động nội bộ Tổng công ty	133						
- Điều động nội bộ Công ty	134						
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	135						
- Tăng khác	136						
Số giảm trong năm	14						
- Thanh lý, nhượng bán	141						
- Điều động nội bộ Tổng công ty	142						
- Điều động nội bộ Công ty	143						
- Giảm khác	144						
Số dư cuối năm	15	177,480,000					177,480,000
<u>Giá trị hao mòn lũy kế</u>	16						0
Số dư đầu năm	17	37,714,500					37,714,500
Số tăng trong năm	18	2,218,500					2,218,500
- Khấu hao trong năm	181	2,218,500					2,218,500
- Điều động nội bộ Tổng công ty	182						
- Điều động nội bộ Công ty	183						
- Tăng khác	184						
Số giảm trong năm	19						
- Thanh lý, nhượng bán	191						
- Điều động nội bộ Tổng công ty	192						
- Điều động nội bộ Công ty	193						
- Giảm khác	194						
Số dư cuối năm	20	39,933,000					39,933,000
<u>Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình</u>	21						
- Tại ngày đầu năm	22	139,765,500					139,765,500
- Tại ngày cuối năm	23	137,547,000					137,547,000

Phụ biểu 05: Bảng đối chiếu vốn chủ sở hữu

b. Năm nay

ĐVT: Đồng

Khoản mục	Mã chỉ tiêu	Số đầu năm	Tăng trong năm	Trong đó:		Giảm trong năm	Trong đó:		Số cuối năm
				ĐĐNB TCTy	ĐĐNB CTy		ĐĐNB TCTy	ĐĐNB CTy	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
I/ Vốn chủ sở hữu	1	68,379,434,075							49,914,613,354
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	101	31,263,000,000							31,263,000,000
- Vốn góp của Nhà nước	1011								
- Vốn góp của đối tượng khác	1012								
2. Thặng dư vốn cổ phần	102	20,897,031,309							20,897,031,309
3. Vốn khác của chủ sở hữu	103								0
4. Cổ phiếu ngân quỹ	104								
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	105								
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	106								
7. Quỹ đầu tư phát triển	107								
8. Quỹ dự phòng tài chính	108	3,585,139,430							3,585,139,430
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	109								
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	110	12,634,263,336							15,066,473,924
- Lợi nhuận chưa phân phối năm trước	1101	12,634,263,336							12,634,263,336
- Lợi nhuận chưa phân phối năm nay	1102		2,432,210,588						2,432,210,588
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	111								
II/ Nguồn kinh phí, quỹ khác	2								
1. Nguồn kinh phí	24								
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	25								

**Phụ biểu 06: TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC GIỮA NIÊN ĐỘ
QUÍ I NĂM 2012**

Chỉ tiêu	Mã số	Số đầu năm		Số phát sinh		Số cuối quý	
				Số phải nộp	Số đã nộp		
1	2	3		5	6	7	8
I/ Thuế (10=11+.....+19)	10	1,834,138,140		3,969,359,422	3,835,616,074	1,967,881,488	0
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa	11	734,532,238		2,824,971,380	2,389,184,487	1,170,319,131	
2. Thuế GTGT hàng nhập khẩu	12						
3. Thuế tiêu thụ đặc biệt	13						
4. Thuế xuất, nhập khẩu	14						
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp	15	646,556,635		810,736,862	690,179,886	767,113,611	
6. Thuế thu nhập cá nhân	16	453,049,267		328,651,180	751,251,701	30,448,746	
7. Thuế tài nguyên	17						
8. Thuế nhà đất và tiền thuê đất	18						
9. Các loại thuế khác	19			5,000,000	5,000,000		
II/ Các khoản phải nộp khác (30=31+32+33)	30						
1. Các khoản phụ thu	21						
2. Các khoản phí, lệ phí	22						
3. Các khoản khác	221						
Cộng	40	1,834,138,140	0	3,969,359,422	3,835,616,074	1,967,881,488	0

Phụ biểu 08: Thuyết minh chi phí xây dựng cơ bản dở dang

ĐVT: Đồng

CHỈ TIÊU	Mã thuyết minh	Cuối kỳ	Đầu năm
1	2	3	4
Tổng CP XD CB dở dang		9,881,617,881	9,802,986,517
CP xây dựng CB dở dang: trong đó		9,493,567,881	9,414,936,517
- Công trình cửa hàng xăng dầu Nam Cường-Lào Cai		3,133,568,333	3,109,466,969
- Công trình cửa hàng XD Cốc San - Lào Cai		4,790,697,727	4,758,977,727
- Công trình cửa hàng XD tại trường sỹ quan đặc công		55,524,000	49,944,000
- Công trình cửa hàng XD Vạn Hoà - Lào Cai		1,513,777,821	1,496,547,821
CP mua sắm TSCĐ: trong đó		388,050,000	388,050,000
-Chương trình phần mềm FTS		388,050,000	388,050,000